

Số: 2560/GENCO3-TC-KT

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 8 năm 2020

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA  
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCCK HÀ NỘI**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.
  
- Tên Công ty: Tổng Công ty Phát điện 3 - Công ty cổ phần
- Mã chứng khoán: PGV
- Địa chỉ: Số 60 - 66 đường Nguyễn Cơ Thạch, Khu đô thị Sala, Phường An Lợi Đông, Quận 2, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.
- Số điện thoại: 028 3636 7449 Fax: 028 3636 7450
- Người thực hiện công bố thông tin: Bà Nguyễn Thị Thanh Hương
- Loại thông tin công bố:  24h  72  Yêu cầu  Bất thường  Định kỳ

Nội dung công bố thông tin: Công bố báo cáo tài chính Riêng và báo cáo tài chính Hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc 30 tháng 6 năm 2020 của Tổng Công ty Phát điện 3 - Công ty cổ phần.

Thông tin này đã được công bố trên trang điện tử của Tổng Công ty Phát điện 3 - Công ty cổ phần: <https://www.genco3.com>, mục Quan hệ nhà đầu tư vào ngày 27/8/2020.

Chúng tôi xin cam kết thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã được công bố.

Trân trọng.

***Đính kèm:***

- BCTC Riêng và BCTC HN;
- Văn bản giải trình BCTC.

***Nơi nhận:***

- Như trên;
- Ban Lãnh đạo EVNGENCO 3;
- Ban KH, VP-TTBV;
- Lưu: VT, TC-KT.

**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC  
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**



**Nguyễn Thị Thanh Hương**

*Handwritten marks/signatures at the bottom left of the page.*

**TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 – CÔNG TY CỔ PHẦN**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

**TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 – CÔNG TY CỔ PHẦN**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

| <b>NỘI DUNG</b>   | <b>TRANG</b> |
|---|--------------|
| Thông tin về doanh nghiệp   | 1            |
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc   | 2            |
| Báo cáo soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ                     | 3            |
| Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ (Mẫu số B 01a – DN)                 | 5            |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ (Mẫu số B 02a – DN) | 8            |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ (Mẫu số B 03a – DN)           | 9            |
| Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DN)        | 11           |

## TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 – CÔNG TY CỔ PHẦN

### THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

|   |  |   |
|---|--|---|
| <b>Quyết định thành lập</b>                 | Số 3025/QĐ-BCT do Bộ Công thương cấp ngày 1 tháng 6 năm 2012.  |   |
| <b>Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp</b> | Số 3502208399 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp lần đầu ngày 26 tháng 11 năm 2012 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 7 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 17 tháng 1 năm 2020. |   |
| <b>Hội đồng Quản trị</b>                    | Ông Đinh Quốc Lâm  | Chủ tịch<br>(từ ngày 15 tháng 1 năm 2020)           |
|   | Ông Trương Quốc Phúc   | Thành viên  |
|   | Ông Lê Văn Danh  | Thành viên<br>(từ ngày 15 tháng 1 năm 2020)         |
|   | Ông Nguyễn Minh Khoa   | Thành viên<br>(từ ngày 15 tháng 1 năm 2020)         |
|   | Ông Đỗ Mộng Hùng   | Thành viên độc lập                                  |
| <b>Ban Kiểm soát</b>                        | Ông Phạm Hùng Minh   | Trưởng ban  |
|   | Ông Đậu Đức Chiến  | Thành viên  |
|   | Bà Vũ Hải Ngọc   | Thành viên  |
| <b>Ban Tổng Giám đốc</b>                    | Ông Lê Văn Danh  | Tổng Giám đốc<br>(từ ngày 15 tháng 1 năm 2020)      |
|   | Ông Đinh Quốc Lâm  | Tổng Giám đốc<br>(đến ngày 14 tháng 1 năm 2020)     |
|   | Ông Phan Thanh Xuân  | Phó Tổng Giám đốc                                   |
|   | Ông Lê Văn Danh  | Phó Tổng Giám đốc<br>(đến ngày 14 tháng 1 năm 2020) |
|   | Ông Cao Minh Trung   | Phó Tổng Giám đốc                                   |
|   | Ông Nguyễn Thanh Trùng Dương   | Phó Tổng Giám đốc                                   |
|   | Bà Nguyễn Thị Thanh Hương  | Phó Tổng Giám đốc                                   |
| <b>Người đại diện theo pháp luật</b>        | Ông Lê Văn Danh  | Tổng Giám đốc                                       |
| <b>Trụ sở chính</b>                         | Số 60-66 đường Nguyễn Cơ Thạch, Khu đô thị Sala, Phường An Lợi Đông, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam   |   |
| <b>Công ty kiểm toán</b>                    | Công ty TNHH PwC (Việt Nam)  |   |

## TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 – CÔNG TY CỔ PHẦN

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty Phát Điện 3 – Công ty Cổ phần (“Tổng Công ty”) chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Tổng Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

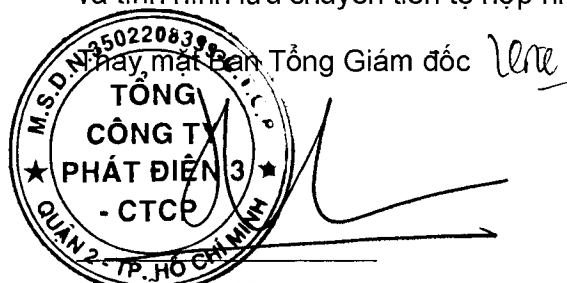
- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi giả định đơn vị hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

### PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 53. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc vào ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty con (gọi chung là “Nhóm Công ty”) cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.



Nguyễn Thị Thanh Hương  
Phó Tổng Giám đốc  
Người được Người đại diện theo pháp luật ủy quyền

Thành phố Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam  
Ngày 25 tháng 8 năm 2020



## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 – CÔNG TY CỔ PHẦN**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Phát Điện 3 – Công ty Cổ phần (“Tổng Công ty”) được lập ngày 30 tháng 6 năm 2020, và được Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty phê duyệt ngày 25 tháng 8 năm 2020. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 53.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Tổng Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được một công ty kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính đó vào ngày 27 tháng 3 năm 2020. Đồng thời, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 cũng được công ty kiểm toán này soát xét và đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần vào ngày 26 tháng 8 năm 2019.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Mai Việt Hùng Trân  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
0048-2018-006-1  
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM9825  
TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 8 năm 2020

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

| Mã số      | TÀI SẢN                                      | Thuyết minh | Tại ngày                  |  |
|------------|--|-------------|---------------------------|--|
|            |  |             | 30.6.2020<br>VND          | 31.12.2019<br>VND<br>(Trình bày lại -<br>Thuyết minh 33) |
| <b>100</b> | <b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                      |             | <b>19.905.107.838.308</b> | <b>17.682.833.992.955</b>                                |
| <b>110</b> | <b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>    | <b>3</b>    | <b>1.922.877.537.198</b>  | <b>2.805.216.688.122</b>                                 |
| 111        | Tiền   |             | 472.877.537.198           | 355.216.688.122  |
| 112        | Các khoản tương đương tiền                   |             | 1.450.000.000.000         | 2.450.000.000.000  |
| <b>120</b> | <b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>             |             | <b>2.726.000.000.000</b>  | <b>3.826.000.000.000</b>                                 |
| 123        | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 4(a)        | 2.726.000.000.000         | 3.826.000.000.000  |
| <b>130</b> | <b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>           |             | <b>11.318.356.523.388</b> | <b>8.114.610.409.053</b>                                 |
| 131        | Phải thu ngắn hạn của khách hàng             | 5           | 10.445.251.497.518        | 7.244.660.656.565  |
| 132        | Trả trước cho người bán ngắn hạn             |             | 123.539.532.465           | 180.257.085.215  |
| 136        | Phải thu ngắn hạn khác                       | 6           | 750.056.135.959           | 690.183.309.827  |
| 137        | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi           |             | (490.642.554)             | (490.642.554)  |
| <b>140</b> | <b>Hàng tồn kho</b>                          | <b>7</b>    | <b>3.614.593.040.930</b>  | <b>2.763.763.534.643</b>                                 |
| 141        | Hàng tồn kho                                 |             | 3.616.459.096.201         | 2.765.790.161.706  |
| 149        | Dự phòng giảm giá hàng tồn kho               |             | (1.866.055.271)           | (2.026.627.063)  |
| <b>150</b> | <b>Tài sản ngắn hạn khác</b>                 |             | <b>323.280.736.792</b>    | <b>173.243.361.137</b>                                   |
| 151        | Chi phí trả trước ngắn hạn                   |             | 32.811.706.153            | 3.255.418.410  |
| 152        | Thuế Giá trị Gia tăng ("GTGT") được khấu trừ | 13(b)       | 39.044.086.332            | 54.708.036.933   |
| 153        | Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước     | 13(c)       | 251.424.944.307           | 115.279.905.794  |

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 53 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(tiếp theo)

| Mã số      | TÀI SẢN (tiếp theo)                         | Thuyết minh | Tại ngày                  |  |
|------------|---|-------------|---------------------------|--|
|            |   |             | 30.6.2020<br>VND          | 31.12.2019<br>VND<br>(Trình bày lại -<br>Thuyết minh 33) |
| <b>200</b> | <b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                      |             | <b>52.658.144.712.237</b> | <b>54.928.029.263.683</b>                                |
| <b>210</b> | <b>Khoản phải thu dài hạn</b>               |             | <b>3.274.424.000</b>      | <b>3.314.424.000</b>                                     |
| 216        | Phải thu dài hạn khác                       |             | 3.274.424.000             | 3.314.424.000  |
| <b>220</b> | <b>Tài sản cố định</b>                      |             | <b>49.791.576.869.458</b> | <b>51.923.119.371.876</b>                                |
| 221        | Tài sản cố định hữu hình                    | 9(a)        | 49.695.649.158.920        | 51.828.300.464.832                                       |
| 222        | Nguyên giá                                  |             | 110.160.751.448.967       | 109.932.389.134.529                                      |
| 223        | Giá trị khấu hao lũy kế                     |             | (60.465.102.290.047)      | (58.104.088.669.697)                                     |
| 227        | Tài sản cố định vô hình                     | 9(b)        | 95.927.710.538            | 94.818.907.044   |
| 228        | Nguyên giá                                  |             | 123.510.773.365           | 118.361.471.452  |
| 229        | Giá trị khấu hao lũy kế                     |             | (27.583.062.827)          | (23.542.564.408)   |
| <b>240</b> | <b>Tài sản dở dang dài hạn</b>              |             | <b>35.144.852.992</b>     | <b>140.525.401.110</b>                                   |
| 242        | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang             | 10          | 35.144.852.992            | 140.525.401.110  |
| <b>250</b> | <b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>             |             | <b>1.520.334.574.438</b>  | <b>1.520.334.574.438</b>                                 |
| 251        | Đầu tư vào công ty con                      | 4(b)        | 551.689.970.000           | 551.689.970.000  |
| 252        | Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết     | 4(b)        | 791.558.350.850           | 791.558.350.850  |
| 253        | Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác              | 4(b)        | 177.086.253.588           | 177.086.253.588  |
| <b>260</b> | <b>Tài sản dài hạn khác</b>                 |             | <b>1.307.813.991.349</b>  | <b>1.340.735.492.259</b>                                 |
| 261        | Chi phí trả trước dài hạn                   | 8           | 370.745.816.154           | 396.463.640.508  |
| 263        | Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 11          | 937.068.175.195           | 944.271.851.751  |
| <b>270</b> | <b>TỔNG TÀI SẢN</b>                         |             | <b>72.563.252.550.545</b> | <b>72.610.863.256.638</b>                                |

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 53 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
(tiếp theo)

| Mã số      | NGUỒN VỐN   | Thuyết minh | Tại ngày                  |  |
|------------|---|-------------|---------------------------|--|
|            |   |             | 30.6.2020<br>VND          | 31.12.2019<br>VND<br>(Trình bày lại -<br>Thuyết minh 33) |
| <b>300</b> | <b>NỢ PHẢI TRẢ</b>                                  |             | <b>61.066.717.862.755</b> | <b>61.824.829.368.309</b>                                |
| <b>310</b> | <b>Nợ ngắn hạn</b>                                  |             | <b>12.676.187.154.251</b> | <b>11.008.285.572.521</b>                                |
| 311        | Phải trả người bán ngắn hạn                         | 12          | 3.796.194.770.602         | 3.931.828.821.436  |
| 312        | Người mua trả tiền trước ngắn hạn                   |             | 103.636.000               | 103.636.000  |
| 313        | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                 | 13(a)       | 140.560.618.827           | 130.212.664.962  |
| 314        | Phải trả người lao động                             |             | 81.543.110.114            | 257.220.446.581  |
| 315        | Chi phí phải trả ngắn hạn                           | 14          | 1.395.080.790.717         | 126.501.290.830  |
| 318        | Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                   | 15          | 16.032.015.033            | 16.010.207.364   |
| 319        | Phải trả ngắn hạn khác                              | 16          | 1.806.783.332.946         | 1.072.738.428.019  |
| 320        | Vay ngắn hạn  | 17(a)       | 5.280.465.065.106         | 5.295.655.055.520  |
| 322        | Quỹ khen thưởng, phúc lợi                           |             | 159.423.814.906           | 178.015.021.809  |
| <b>330</b> | <b>Nợ dài hạn</b>                                   |             | <b>48.390.530.708.504</b> | <b>50.816.543.795.788</b>                                |
| 336        | Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                    | 15          | 356.218.043.960           | 363.797.151.279  |
| 338        | Vay dài hạn   | 17(b)       | 48.034.312.664.544        | 50.452.746.644.509                                       |
| <b>400</b> | <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                               |             | <b>11.496.534.687.790</b> | <b>10.786.033.888.329</b>                                |
| <b>410</b> | <b>Vốn chủ sở hữu</b>                               |             | <b>11.496.534.687.790</b> | <b>10.786.033.888.329</b>                                |
| 411        | Vốn góp của chủ sở hữu                              | 18, 19      | 10.699.695.770.000        | 10.699.695.770.000                                       |
| 411a       | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết            |             | 10.699.695.770.000        | 10.699.695.770.000                                       |
| 421        | Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối          | 19          | 796.838.917.790           | 86.338.118.329   |
| 421a       | - LNST chưa phân phối/(lũ lũy kế) của các năm trước |             | 86.338.118.329            | (735.167.904.018)  |
| 421b       | - LNST chưa phân phối của kỳ này/năm nay            |             | 710.500.799.461           | 821.506.022.347  |
| <b>440</b> | <b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>                               |             | <b>72.563.252.550.545</b> | <b>72.610.863.256.638</b>                                |


Trần Nguyễn Khánh Linh  
Người lập

Vũ Phương Thảo  
Kế toán trưởng

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Thanh Hương  
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 8 năm 2020

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 53 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

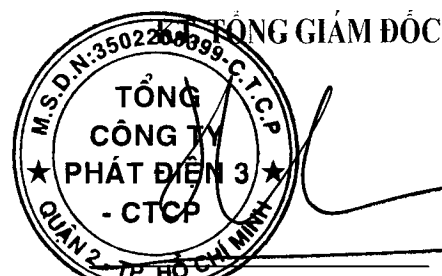
| Mã số | Thuyết minh  | Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6 năm |  |                      |
|-------|--|--|--|----------------------|
|       |  | 2020<br>VND  | 2019<br>VND<br>(Trình bày lại -<br>Thuyết minh 33) |                      |
| 10    | Doanh thu thuần về bán hàng và<br>cung cấp dịch vụ       | 21   | 20.381.470.535.607                                 | 21.101.156.683.383   |
| 11    | Giá vốn hàng bán và dịch vụ<br>cung cấp                  | 22   | (18.401.342.451.599)                               | (18.603.254.806.153) |
| 20    | Lợi nhuận gộp về bán hàng và<br>cung cấp dịch vụ         |  | 1.980.128.084.008                                  | 2.497.901.877.230    |
| 21    | Doanh thu hoạt động tài chính                            | 23   | 266.995.954.462                                    | 185.616.302.977      |
| 22    | Chi phí tài chính  | 24   | (1.274.517.637.770)                                | (2.069.333.979.193)  |
| 23    | - Trong đó: Chi phí lãi vay                              | 24   | (1.067.034.588.889)                                | (1.408.716.747.329)  |
| 26    | Chi phí quản lý doanh nghiệp                             | 25   | (178.351.685.887)                                  | (168.734.434.420)    |
| 30    | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh                  |  | 794.254.714.813                                    | 445.449.766.594      |
| 31    | Thu nhập khác  |  | 22.518.223.221                                     | 9.366.071.958        |
| 32    | Chi phí khác   |  | (9.341.158.201)                                    | (20.033.696.441)     |
| 40    | Lợi nhuận/(lỗ) khác                                      |  | 13.177.065.020                                     | (10.667.624.483)     |
| 50    | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                        |  | 807.431.779.833                                    | 434.782.142.111      |
| 51    | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp<br>("TNDN") hiện hành | 26   | (96.930.980.372)                                   | (2.120.299.017)      |
| 52    | Thuế TNDN hoãn lại                                       | 26   | -  | -                    |
| 60    | Lợi nhuận sau thuế TNDN                                  |  | 710.500.799.461                                    | 432.661.843.094      |



Trần Nguyễn Khánh Linh  
Người lập



Vũ Phương Thảo  
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Hương  
Phó Tổng Giám đốc  
Ngày 25 tháng 8 năm 2020

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 53 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số  | Thuyết minh  | Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6 năm |   |
|--|--|--|---|
|  |  | 30.6.2020<br>VND                                   | 30.6.2019<br>VND<br>(Trình bày lại -<br>Thuyết minh 33) |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b> |  |  |   |
| 01   | Lợi nhuận kế toán trước thuế   | 807.431.779.833                                    | 434.782.142.111   |
|  | Điều chỉnh cho các khoản:  |  |   |
| 02   | Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")  | 2.360.917.442.831                                  | 2.304.398.519.749                                       |
| 03   | Hoàn nhập dự phòng   | (160.571.792)                                      | -   |
| 04   | Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 194.679.564.837                                    | 649.976.634.342   |
| 05   | Lãi từ hoạt động đầu tư  | (248.478.794.533)                                  | (178.245.542.052)                                       |
| 06   | Chi phí lãi vay  | 1.067.034.588.889                                  | 1.408.716.747.329                                       |
| 08   | Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động                  | 4.181.424.010.065                                  | 4.619.628.501.479                                       |
| 09   | Tăng các khoản phải thu  | (4.990.574.189.207)                                | (4.765.996.108.001)                                     |
| 10   | (Tăng)/giảm hàng tồn kho   | (847.265.073.465)                                  | 232.323.044.200   |
| 11   | Tăng các khoản phải trả  | 462.812.158.211                                    | 1.225.326.181.485                                       |
| 12   | (Tăng)/giảm chi phí trả trước  | (3.838.463.389)                                    | 28.018.348.721  |
| 14   | Tiền lãi vay đã trả  | (185.540.281.133)                                  | (202.624.895.442)                                       |
| 15   | Thuế TNDN đã nộp   | (230.413.949.678)                                  | (134.892.862.733)                                       |
| 16   | Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh  | 21.967.632.447                                     | -   |
| 17   | Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh  | (40.558.839.350)                                   | (42.605.818.926)  |
| 20   | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh  | (1.631.986.995.499)                                | 959.176.390.783   |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>     |  |  |   |
| 21   | Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ   | (126.597.834.520)                                  | (39.470.784.902)  |
| 22   | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ  | 2.801.555  | -   |
| 23   | Tiền gửi có kỳ hạn   | (500.000.000.000)                                  | (430.000.000.000)                                       |
| 24   | Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn  | 1.600.000.000.000                                  | 720.000.000.000   |
| 27   | Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức được chia  | 138.695.150.233                                    | 181.239.679.495   |
| 30   | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư  | 1.112.100.117.268                                  | 431.768.894.593   |

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 53 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
(tiếp theo)

| Mã số   | Thuyết minh   | Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm |   |
|---|---|---|---|
|   |   | 30.6.2020<br>VND                                | 30.6.2019<br>VND<br>(Trình bày lại -<br>Thuyết minh 33) |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b> |   |   |   |
| 33  | Tiền thu từ đi vay                                      | 21.837.139.777                                  | 49.063.211.177  |
| 34  | Tiền chi trả nợ gốc vay                                 | (384.289.437.421)                               | (613.507.954.698)                                       |
| 40  | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>     | <b>(362.452.297.644)</b>                        | <b>(564.444.743.521)</b>                                |
| 50  | <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>                   | <b>(882.339.175.875)</b>                        | <b>826.500.541.855</b>                                  |
| 60  | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                         | 3 2.805.216.688.122                             | 2.111.565.697.349                                       |
| 61  | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 24.951  | 3.953.778   |
| 70  | <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>                 | <b>3 1.922.877.537.198</b>                      | <b>2.938.070.192.982</b>                                |

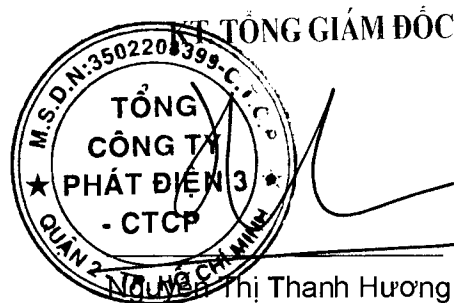
Các thông tin liên quan tới báo cáo lưu chuyển tiền tệ được trình bày tại Thuyết minh 28.



Trần Nguyễn Khánh Linh  
Người lập



Vũ Phương Thảo  
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Hương  
Phó Tổng Giám đốc  
Ngày 25 tháng 8 năm 2020

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 53 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020****1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY**

Tổng Công ty Phát Điện 3 – Công ty Cổ phần (“Tổng Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Phát điện 3.

Theo Quyết định số 9494/QĐ-BCT ngày 22 tháng 10 năm 2014, Bộ Công Thương quyết định cổ phần hóa Công ty Mẹ-Tổng Công ty Phát điện 3.

Theo quyết định số 2100/QĐ-TTg ngày 27 tháng 12 năm 2017, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty Mẹ-Tổng công ty Phát điện 3.

Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3502208399 đăng ký lần đầu do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp ngày 26 tháng 11 năm 2012 và Giấy chứng nhận điều chỉnh mới nhất do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 17 tháng 1 năm 2020.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết và giao dịch trên thị trường UPCoM từ ngày 14 tháng 3 năm 2018 theo Quyết định số 114/QĐ-SGDHN ngày 14 tháng 3 năm 2018 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Hoạt động chính của Tổng Công ty là sản xuất, kinh doanh điện năng; quản lý vận hành sửa chữa bảo dưỡng, đại tu, cải tạo, nâng cấp thiết bị điện, công trình điện. Ngoài ra, Tổng Công ty còn hoạt động trong một số lĩnh vực khoa học, công nghệ, nghiên cứu triển khai, đào tạo phục vụ cho hoạt động chính.

Chu kỳ hoạt động kinh doanh thông thường của Tổng Công ty là trong vòng 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Tổng Công ty có 2 công ty con và 3 công ty liên kết (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 2 công ty con và 3 công ty liên kết) như được trình bày ở Thuyết minh số 4(b).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Tổng Công ty có 2.085 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 2.065 nhân viên).

Tổng Công ty có trụ sở chính tại số Số 60 - 66 đường Nguyễn Cơ Thạch, Khu đô thị Sala, Phường An Lợi Đông, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Tổng Công ty có 8 chi nhánh (tại ngày ngày 31 tháng 12 năm 2019, 8 chi nhánh), cụ thể như sau:

- Công ty Thủy điện Buôn Kuốp tại Số 22 Mai Xuân Thưởng, Phường Thành Nhất, Thành phố Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam.
- Công ty Nhiệt điện Mông Dương tại Khu 8, Phường Mông Dương, Thành phố Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.
- Công ty Nhiệt điện Phú Mỹ tại Khu Công nghiệp Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam.
- Công ty Nhiệt điện Vĩnh Tân tại Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 2, Thôn Vĩnh Phúc, Xã Vĩnh Tân, Huyện Tuy Phong, Tỉnh Bình Thuận, Việt Nam.
- Công ty Dịch vụ Sửa chữa Các Nhà máy điện EVNGENCO 3 tại Số 332 Độc Lập (Quốc lộ 51), Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam.
- Ban Quản lý Dự án Nhiệt điện Vĩnh Tân tại Đại lộ Hùng Vương, Khu phố 5, Phường Phú Thủy, Thành phố Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận, Việt Nam.
- Ban Quản lý Dự án Nhiệt điện 1 tại Khu 8, Phường Mông Dương, Thành phố Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.
- Ban Quản lý Dự án Nhiệt điện Thái Bình tại Xã Mỹ Lộc, huyện Thái Thụy, Tỉnh Thái Bình, Việt Nam.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU****2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Tổng Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty con (gọi chung là “Nhóm Công ty”) theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, các công ty con là những doanh nghiệp mà Nhóm Công ty kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

**2.2 Năm tài chính**

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập cho kỳ kế toán sáu tháng từ ngày 1 tháng 1 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2020.

**2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Tổng Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “đồng”). Tổng Công ty xác định đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ, có ảnh hưởng lớn đến giá bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; đơn vị tiền tệ dùng để niêm yết giá bán và nhận thanh toán; đơn vị tiền tệ sử dụng chủ yếu trong việc mua hàng hóa, dịch vụ; có ảnh hưởng lớn đến chi phí sản xuất kinh doanh và thông thường dùng để thanh toán cho các chi phí đó.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán****(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là doanh thu hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Các khoản nợ phải trả với Tập đoàn Điện lực Việt Nam (“EVN”) tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ được Tổng Công ty chuyển đổi theo tỷ giá bán ra (bằng chuyển khoản) của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo hướng dẫn của Công văn số 1779/BTC-CĐKT ngày 1 tháng 2 năm 2013 của Bộ Tài chính (“Công văn 1779”) và Công văn số 4891/EVN-TCKT ngày 16 tháng 9 năm 2019 của EVN (“Công văn 4891”).

Ngoại trừ chính sách kế toán được trình bày dưới đây, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi được ghi nhận là doanh thu hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

**(b) Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn xây dựng cơ bản của các công trình điện nằm trong Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia**

Theo hướng dẫn tại Nghị quyết số 150/2018/NQ-CP của Chính phủ ngày 13 tháng 12 năm 2018 (“Nghị quyết 150”), các công trình điện nằm trong Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn xây dựng cơ bản được ghi nhận vào chỉ tiêu “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” được phản ánh trong phần “Vốn chủ sở hữu” và sẽ được phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian không quá 5 năm kể từ khi các công trình đi vào hoạt động. Hướng dẫn của Nghị quyết 150 có sự khác biệt so với hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp của Bộ Tài chính ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”) mà theo đó các khoản chênh lệch tỷ giá này phải được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh.

Nếu Tổng Công ty áp dụng ghi nhận chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn xây dựng cơ bản nhất quán theo Thông tư 200 qua các năm thì chi phí tài chính và lợi nhuận trước thuế trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 sẽ không thay đổi (kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019: chi phí tài chính sẽ giảm và lợi nhuận trước thuế sẽ tăng cùng một khoản là 274.622.243.376 đồng), chỉ tiêu “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trong phần “Vốn chủ sở hữu”, và “LNST chưa phân phối” trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 sẽ không thay đổi (giả định bỏ qua ảnh hưởng của thuế, nếu có).



**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

**2.6 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản nợ phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

**2.7 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền, bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.8 Đầu tư tài chính****(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

**(b) Đầu tư vào công ty con**

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tổng Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn 50% quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tổng Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

**(c) Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

**(d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.8 Đầu tư tài chính (tiếp theo)****(e) Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy mà Tổng Công ty nắm giữ lâu dài, dự phòng được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường. Đối với các khoản đầu tư khác, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

**2.9 Tài sản cố định (“TSCĐ”)***TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

*Khấu hao*

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

|                                 |             |
|---------------------------------|-------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc          | 10 - 50 năm |
| Máy móc thiết bị                | 5 - 20 năm  |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 6 - 30 năm  |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 3 - 10 năm  |
| TSCĐ hữu hình khác              | 5 - 10 năm  |
| Phần mềm máy tính               | 3 - 10 năm  |
| Bản quyền chuyển giao công nghệ | 10 năm      |
| TSCĐ vô hình khác               | 3 - 10 năm  |

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.9 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)**

*Khấu hao (tiếp theo)*

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất không thời hạn và quyền sử dụng đất có thời hạn, và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trong đó:

- Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao; và
- Quyền sử dụng đất có thời hạn được ghi nhận căn cứ trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 50 năm phù hợp với thời hạn của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

*Thanh lý*

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

*Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

**2.10 Thuê hoạt động**

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

**2.11 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.12 Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và cung cấp dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn hoặc dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

**2.13 Vay**

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng và bên liên quan.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

**2.14 Chi phí phải trả**

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa và dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

**2.15 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải trả phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng phải trả đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.16 Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước chủ yếu bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản. Tổng Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Tổng Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

**2.17 Vốn chủ sở hữu**

Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh lũy kế sau thuế TNDN của Tổng Công ty tại thời điểm báo cáo.

**2.18 Phân chia lợi nhuận thuần**

Tổng Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận và chia cổ tức như sau:

- LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo các quy định của pháp luật Việt Nam và điều lệ của Tổng Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST sau khi được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.
- Cổ tức của Tổng Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính riêng của kỳ kế toán được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

**2.19 Ghi nhận doanh thu****(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.19 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)****(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỷ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**(c) Doanh thu lãi**

Thu nhập lãi được ghi nhận dựa trên số dư gốc và lãi suất tương ứng.

**(d) Doanh thu từ cổ tức được chia**

Doanh thu từ cổ tức được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được xác lập quyền nhận cổ tức được chia từ các đơn vị đầu tư.

**2.20 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

**2.21 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay và lỗ tỷ giá hối đoái.

**2.22 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Tổng Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí nhân viên, chi phí khấu hao, dịch vụ mua ngoài, và chi phí khác.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.23 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại**

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế theo thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

**2.24 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tổng Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.



**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.25 Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (“bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh”), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (“bộ phận chia theo khu vực địa lý”). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tổng Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Tổng Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tổng Công ty một cách toàn diện.

**2.26 Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 2.9 và Thuyết minh 9).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

**3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                                | <b>30.6.2020</b>         | <b>31.12.2019</b>        |
|--------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                | <b>VND</b>               | <b>VND</b>               |
| Tiền mặt                       | 2.097.266.486            | 1.053.662.356            |
| Tiền gửi ngân hàng             | 470.780.270.712          | 354.163.025.766          |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 1.450.000.000.000        | 2.450.000.000.000        |
|                                | <u>1.922.877.537.198</u> | <u>2.805.216.688.122</u> |

(\*) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng và hưởng lãi suất 0,2%/năm đối với tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 1 tuần và từ 4,0 – 4,7%/năm đối với tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 1 đến 3 tháng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 0,8%/năm đối với tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 1 tuần và từ 4,8 – 5,4%/năm đối với tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 1 đến 3 tháng).

**4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

|                           | <u>30.6.2020</u>         |                          | <u>31.12.2019</u>        |                          |
|---------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                           | Giá gốc<br>VND           | Giá trị<br>ghi sổ<br>VND | Giá gốc<br>VND           | Giá trị<br>ghi sổ<br>VND |
| Tiền gửi có<br>kỳ hạn (*) | <u>2.726.000.000.000</u> | <u>2.726.000.000.000</u> | <u>3.826.000.000.000</u> | <u>3.826.000.000.000</u> |

(\*) Tiền gửi có kỳ hạn bao gồm các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại và tổ chức tín dụng có kỳ hạn gốc từ 6 tháng đến 12 tháng; và hưởng lãi suất từ 4,9 – 7,0%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: từ 5,5 - 7,0%/năm).

**TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 – CÔNG TY CỔ PHẦN**

**Mẫu số B 09a – DN**

**4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**(b) Đầu tư tài chính dài hạn**

|  | Tại ngày 30.6.2020   |                        |                          |                    | Tại ngày 31.12.2019  |                        |                          |                    |
|--|----------------------|------------------------|--------------------------|--------------------|----------------------|------------------------|--------------------------|--------------------|
|  | Tỷ lệ<br>sở hữu<br>% | Giá gốc<br>VND         | Giá trị hợp lý<br>VND    | Dự<br>phòng<br>VND | Tỷ lệ<br>sở hữu<br>% | Giá gốc<br>VND         | Giá trị hợp lý<br>VND    | Dự<br>phòng<br>VND |
| <b>Đầu tư vào công ty con</b>                              |                      |                        |                          |                    |                      |                        |                          |                    |
| Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa (i)                      | 79,56                | 481.235.570.000        | 700.197.754.350          | -                  | 79,56                | 481.235.570.000        | 591.919.751.100          | -                  |
| Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình (ii)                  | 54,76                | 70.454.400.000         | 81.727.104.000           | -                  | 54,76                | 70.454.400.000         | 85.954.368.000           | -                  |
|  |                      | <u>551.689.970.000</u> | <u>781.924.858.350</u>   | -                  |                      | <u>551.689.970.000</u> | <u>677.874.119.100</u>   | -                  |
| <b>Đầu tư vào công ty liên kết</b>                         |                      |                        |                          |                    |                      |                        |                          |                    |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà (iii)                    | 30,00                | 190.500.000.000        | 457.200.000.000          | -                  | 30,00                | 190.500.000.000        | 455.295.000.000          | -                  |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn -<br>Sông Hình (iv)     | 30,55                | 517.058.350.850        | 1.109.098.284.800        | -                  | 30,55                | 517.058.350.850        | 1.386.372.856.000        | -                  |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện<br>Sê San 3A (v) | 30,00                | 84.000.000.000         | (*)                      | -                  | 30,00                | 84.000.000.000         | (*)                      | -                  |
|  |                      | <u>791.558.350.850</u> | <u>1.566.298.284.800</u> | -                  |                      | <u>791.558.350.850</u> | <u>1.841.667.856.000</u> | -                  |
| <b>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>                      |                      |                        |                          |                    |                      |                        |                          |                    |
| Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn<br>Trạch 2 (vi)      | 2,47                 | 83.022.592.000         | 150.272.512.000          | -                  | 2,47                 | 83.022.592.000         | 154.189.568.000          | -                  |
| Công ty TNHH Dịch vụ Năng lượng GE<br>PMTP (vii)           | 15,00                | 74.463.661.588         | (*)                      | -                  | 15,00                | 74.463.661.588         | (*)                      | -                  |
| Công ty Cổ phần Điện Việt Lào (viii)                       | 0,63                 | 19.600.000.000         | (*)                      | -                  | 0,63                 | 19.600.000.000         | (*)                      | -                  |
|  |                      | <u>177.086.253.588</u> | <u>150.272.512.000</u>   | -                  |                      | <u>177.086.253.588</u> | <u>154.189.568.000</u>   | -                  |

(\*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng Công ty chưa có đủ các thông tin cần thiết để xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

**4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)****(b) Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)**

- (i) Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 2744/QĐ-BCN ngày 26 tháng 8 năm 2005 của Bộ Công nghiệp và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4903000451 ngày 1 tháng 11 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa là sản xuất và kinh doanh điện năng.
- (ii) Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Nhiệt điện Ninh Bình theo Quyết định số 3945/QĐ-BCN ngày 29 tháng 12 năm 2006 của Bộ Công thương và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0903000161 ngày 31 tháng 12 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Ninh Bình cấp. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình là sản xuất và kinh doanh điện năng.
- (iii) Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1603000069 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Yên Bái cấp ngày 31 tháng 3 năm 2006. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà là sản xuất và kinh doanh điện năng.
- (iv) Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước - Nhà máy Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh, là một đơn vị hạch toán phụ thuộc của EVN. Ngày 4 tháng 5 năm 2005, Nhà máy chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3503000058 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh là sản xuất và kinh doanh điện năng.
- (v) Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Sê San 3A chính thức đi vào hoạt động ngày 1 tháng 11 năm 2003 theo Công văn số 1391/CP-CN ngày 10 tháng 10 năm 2003 của Thủ tướng Chính phủ và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900308540 ngày 1 tháng 9 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Sê San 3A là xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng, đầu tư xây dựng các công trình thủy điện và xây dựng công nghiệp.
- (vi) Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4703000396 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 20 tháng 6 năm 2007. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 là sản xuất và kinh doanh điện năng.
- (vii) Công ty TNHH Dịch vụ Năng lượng GE PMTP được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3502208825 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp ngày 5 tháng 10 năm 2012. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty TNHH Dịch vụ Năng lượng GE PMTP là sửa chữa máy móc thiết bị.
- (viii) Công ty Cổ phần Điện Việt Lào được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101389382 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 11 tháng 7 năm 2003. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Điện Việt Lào là sản xuất và kinh doanh điện năng.

**TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 – CÔNG TY CỔ PHẦN**

Mẫu số B 09a – DN

**5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

|  | <b>30.6.2020</b><br>VND   | <b>31.12.2019</b><br>VND |
|--|---------------------------|--------------------------|
| <b>Bên thứ ba</b>  |                           |                          |
| Công ty Doosan Heavy Industries & Construction Co.,Ltd, Hàn Quốc | 7.815.897.540             | -                        |
| Khác   | 7.992.004.332             | 4.240.028.127            |
|  | <u>15.807.901.872</u>     | <u>4.240.028.127</u>     |
| <b>Bên liên quan (Thuyết minh 29(b))</b>                         | 10.429.443.595.646        | 7.240.420.628.438        |
|  | <u>10.445.251.497.518</u> | <u>7.244.660.656.565</u> |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán là 490.642.554 đồng.

**6 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

|  | <u>30.6.2020</u>       |                    | <u>31.12.2019</u>      |                    |
|--|------------------------|--------------------|------------------------|--------------------|
|  | Giá trị<br>VND         | Dự<br>phòng<br>VND | Giá trị<br>VND         | Dự<br>phòng<br>VND |
| Phải thu về hàng hóa, dịch vụ khác (*) | 434.676.448.763        | -                  | 451.157.665.619        | -                  |
| Cổ tức phải thu                        | 181.884.112.700        | -                  | 46.666.090.000         | -                  |
| Lãi phải thu tiền gửi có kỳ hạn        | 21.069.563.506         | -                  | 46.506.743.461         | -                  |
| Phải thu từ bảo hiểm (**)              | 12.314.842.690         | -                  | 52.123.989.823         | -                  |
| Khác                                   | 100.111.168.300        | -                  | 93.728.820.924         | -                  |
|  | <u>750.056.135.959</u> | <u>-</u>           | <u>690.183.309.827</u> | <u>-</u>           |
| <b>Trong đó</b>                        |                        |                    |                        |                    |
| Bên thứ ba                             | 119.122.081.092        | -                  | 140.504.094.214        | -                  |
| Bên liên quan (Thuyết minh 29(b))      | 630.934.054.869        | -                  | 549.679.215.613        | -                  |
|  | <u>750.056.135.961</u> | <u>-</u>           | <u>690.183.309.827</u> | <u>-</u>           |

(\*) Khoản phải thu chủ yếu bao gồm phải thu về hàng hóa và dịch vụ từ các công ty thành viên trong Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

(\*\*) Đây là khoản phải thu từ công ty bảo hiểm cho thiệt hại từ gián đoạn kinh doanh tại Công ty Nhiệt điện Phú Mỹ.

**7 HÀNG TỒN KHO**

|                                | 30.6.2020                |                        | 31.12.2019               |                        |
|--------------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|
|                                | Giá gốc<br>VND           | Dự phòng<br>VND        | Giá gốc<br>VND           | Dự phòng<br>VND        |
| Nguyên vật liệu                | 3.419.679.615.900        | (1.866.055.271)        | 2.594.403.271.494        | (2.026.627.063)        |
| Công cụ, dụng cụ               | 131.054.608.314          | -                      | 108.640.550.006          | -                      |
| Hàng mua đang đi<br>trên đường | 32.891.868.931           | -                      | 41.172.723.087           | -                      |
| Chi phí SXKD dở dang           | 32.833.003.056           | -                      | 21.573.617.119           | -                      |
|                                | <u>3.616.459.096.201</u> | <u>(1.866.055.271)</u> | <u>2.765.790.161.706</u> | <u>(2.026.627.063)</u> |

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ/năm như sau:

|                    | Kỳ kế toán 6 tháng<br>kết thúc ngày<br>30.6.2020<br>VND | Năm tài chính kết<br>thúc ngày<br>31.12.2019<br>VND |
|--------------------|---|---|
| Số dư đầu kỳ/năm   | 2.026.627.063   | 160.885.392   |
| Tăng dự phòng      | -   | 1.865.741.671                                       |
| Hoàn nhập dự phòng | (160.571.792)   | -   |
| Số dư cuối kỳ/năm  | <u>1.866.055.271</u>                                    | <u>2.026.627.063</u>                                |

**8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

|                                     | 30.6.2020<br>VND       | 31.12.2019<br>VND      |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng | 193.398.712.693        | 180.160.871.057        |
| Chi phí chuẩn bị sản xuất           | 132.289.773.740        | 146.448.501.454        |
| Khác                                | 45.057.329.721         | 69.854.267.997         |
|                                     | <u>370.745.816.154</u> | <u>396.463.640.508</u> |

Biến động về chi phí trả trước dài hạn trong kỳ/năm như sau:

|                      | Kỳ kế toán 6 tháng<br>kết thúc ngày<br>30.6.2020<br>VND | Năm tài chính<br>kết thúc ngày<br>31.12.2019<br>VND |
|----------------------|---|---|
| Số dư đầu kỳ/năm     | 396.463.640.508   | 112.993.542.569                                     |
| Tăng                 | 38.928.094.823  | 368.666.793.195                                     |
| Phân bổ trong kỳ/năm | (64.645.919.177)  | (85.196.695.256)                                    |
| Số dư cuối kỳ/năm    | <u>370.745.816.154</u>                                  | <u>396.463.640.508</u>                              |

**TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 – CÔNG TY CỔ PHẦN**

**Mẫu số B 09a – DN**

**9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH**

**(a) TSCĐ hữu hình**

|  | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc<br>VND | Máy móc<br>thiết bị<br>VND | Phương tiện vận<br>tải, truyền dẫn<br>VND | Thiết bị<br>quản lý<br>VND | Khác<br>VND           | Tổng cộng<br>VND                  |
|--|----------------------------------|----------------------------|---|----------------------------|-----------------------|-----------------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                                  |                                  |                            |   |                            |                       |                                   |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020                        | 20.201.021.457.246               | 82.901.705.704.197         | 6.661.872.761.289                         | 149.665.907.412            | 18.123.304.385        | <b>109.932.389.134.529</b>        |
| Mua trong kỳ                                       | 200.919.622                      | 10.081.759.838             | 104.532.700                               | 2.136.239.356              | -                     | <b>12.523.451.516</b>             |
| Xây dựng cơ bản mới hoàn<br>thành (Thuyết minh 10) | 7.705.174.434                    | 39.708.556.287             | -   | 2.804.265.881              | 8.902.465.767         | <b>59.120.462.369</b>             |
| Thanh lý, nhượng bán                               | -                                | -                          | -   | (168.610.619)              | -                     | <b>(168.610.619)</b>              |
| Điều chỉnh theo quyết toán<br>công trình           | 141.158.089.163                  | 4.862.730.279              | 9.204.866.659                             | -                          | 2.024.292.082         | <b>157.249.978.183</b>            |
| Khác   | (44.249.247)                     | (318.717.764)              | -   | -                          | -                     | <b>(362.967.011)</b>              |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020                       | <u>20.350.041.391.218</u>        | <u>82.956.040.032.837</u>  | <u>6.671.182.160.648</u>                  | <u>154.437.802.030</u>     | <u>29.050.062.234</u> | <b><u>110.160.751.448.967</u></b> |
| <b>Khấu hao lũy kế</b>                             |                                  |                            |   |                            |                       |                                   |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020                        | 6.843.852.324.216                | 47.944.564.829.274         | 3.230.352.356.866                         | 80.788.826.427             | 4.530.332.914         | <b>58.104.088.669.697</b>         |
| Khấu hao trong kỳ                                  | 363.834.283.966                  | 1.828.805.082.202          | 156.563.126.336                           | 12.527.147.288             | 1.648.517.577         | <b>2.363.378.157.369</b>          |
| Thanh lý, nhượng bán                               | -                                | -                          | -   | (168.610.619)              | -                     | <b>(168.610.619)</b>              |
| Điều chỉnh theo quyết toán<br>công trình           | -                                | (1.992.747.685)            | -   | -                          | -                     | <b>(1.992.747.685)</b>            |
| Khác   | 42.648.297                       | (245.827.012)              | -   | -                          | -                     | <b>(203.178.715)</b>              |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020                       | <u>7.207.729.256.479</u>         | <u>49.771.131.336.779</u>  | <u>3.386.915.483.202</u>                  | <u>93.147.363.096</u>      | <u>6.178.850.491</u>  | <b><u>60.465.102.290.047</u></b>  |
| <b>Giá trị còn lại</b>                             |                                  |                            |   |                            |                       |                                   |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020                        | <u>13.357.169.133.030</u>        | <u>34.957.140.874.923</u>  | <u>3.431.520.404.423</u>                  | <u>68.877.080.985</u>      | <u>13.592.971.471</u> | <b><u>51.828.300.464.832</u></b>  |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020                       | <u>13.142.312.134.739</u>        | <u>33.184.908.696.058</u>  | <u>3.284.266.677.446</u>                  | <u>61.290.438.934</u>      | <u>22.871.211.743</u> | <b><u>49.695.649.158.920</u></b>  |

**9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)**

**(a) TSCĐ hữu hình (tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, TSCĐ hữu hình của Tổng Công ty với tổng giá trị còn lại là 22.543 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 23.396 tỷ đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay từ ngân hàng (Thuyết minh 17).

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Tổng Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 29.430 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 26.855 tỷ đồng).



**TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 – CÔNG TY CỔ PHẦN**

Mẫu số B 09a – DN

**9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)**

**(b) TSCĐ vô hình**

|  | Quyền sử<br>dụng đất<br>VND | Phần mềm<br>máy tính<br>VND | Bản quyền chuyển<br>giao công nghệ<br>VND | Khác<br>VND           | Tổng cộng<br>VND              |
|--|-----------------------------|-----------------------------|---|-----------------------|-------------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                                  |                             |                             |   |                       |                               |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020                        | 73.154.712.081              | 22.577.602.402              | 8.854.276.148                             | 13.774.880.821        | <b>118.361.471.452</b>        |
| Mua trong kỳ                                       | -                           | 3.839.930.212               | -   | 270.000.000           | <b>4.109.930.212</b>          |
| Xây dựng cơ bản mới hoàn thành<br>(Thuyết minh 10) | 980.567.301                 | 99.000.000                  | -   | -                     | <b>1.079.567.301</b>          |
| Phân loại lại                                      | (40.195.600)                | -                           | -   | -                     | <b>(40.195.600)</b>           |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020                       | <u>74.095.083.782</u>       | <u>26.516.532.614</u>       | <u>8.854.276.148</u>                      | <u>14.044.880.821</u> | <b><u>123.510.773.365</u></b> |
| <b>Khấu hao lũy kế</b>                             |                             |                             |   |                       |                               |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020                        | 10.630.631.154              | 6.819.507.529               | 4.699.617.359                             | 1.392.808.366         | <b>23.542.564.408</b>         |
| Khấu hao trong kỳ                                  | 582.677.340                 | 1.915.096.201               | 847.230.840                               | 695.494.038           | <b>4.040.498.419</b>          |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020                       | <u>11.213.308.494</u>       | <u>8.734.603.730</u>        | <u>5.546.848.199</u>                      | <u>2.088.302.404</u>  | <b><u>27.583.062.827</u></b>  |
| <b>Giá trị còn lại</b>                             |                             |                             |   |                       |                               |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020                        | <u>62.524.080.927</u>       | <u>15.758.094.873</u>       | <u>4.154.658.789</u>                      | <u>12.382.072.455</u> | <b><u>94.818.907.044</u></b>  |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020                       | <u>62.881.775.288</u>       | <u>17.781.928.884</u>       | <u>3.307.427.949</u>                      | <u>11.956.578.417</u> | <b><u>95.927.710.538</u></b>  |

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Tổng Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 4,42 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 4,42 tỷ đồng).

**10 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

Chi tiết chi phí xây dựng cơ bản dở dang theo từng dự án như sau:

|   | <b>30.6.2020</b><br><b>VND</b> | <b>31.12.2019</b><br><b>VND</b> |
|---|--------------------------------|---------------------------------|
| Nhà máy Điện mặt trời Vĩnh Tân 2          | 18.731.723.521                 | 51.267.180.711                  |
| Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 2             | -                              | 31.005.033.746                  |
| Cảng than Trung tâm Điện lực Vĩnh Tân     | -                              | 14.569.448.039                  |
| Cơ sở hạ tầng Trung tâm Điện lực Vĩnh Tân | -                              | 11.928.505.106                  |
| Khác                                      | 16.413.129.471                 | 31.755.233.508                  |
|   | <u>35.144.852.992</u>          | <u>140.525.401.110</u>          |

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ/năm như sau:

|   | <b>Kỳ kế toán 6 tháng</b><br><b>kết thúc ngày</b><br><b>30.6.2020</b><br><b>VND</b> | <b>Năm tài chính</b><br><b>kết thúc ngày</b><br><b>31.12.2019</b><br><b>VND</b> |
|---|---|---|
| Số dư đầu kỳ/năm                                | 140.525.401.110   | 2.527.138.611.644   |
| Mua sắm   | 138.444.553.399   | 983.188.192.127   |
| Chi phí lãi vay vốn hóa                         | -   | 17.736.766.528  |
| Chuyển từ hàng tồn kho                          | -   | 98.490.209.299  |
| Điều chỉnh theo quyết toán công trình           | (157.249.978.183)   | (1.025.985.923.225)   |
| Chuyển sang TSCĐ hữu hình<br>(Thuyết minh 9(a)) | (59.120.462.369)  | (1.990.793.944.496)   |
| Chuyển sang TSCĐ vô hình<br>(Thuyết minh 9(b))  | (1.079.567.301)   | (6.661.488.000)   |
| Chuyển sang chi phí trả trước                   | -   | (326.266.187.207)   |
| Chuyển sang các bên khác                        | (26.276.138.428)  | (83.508.612.476)  |
| Chuyển sang chi phí                             | -   | (44.653.292.999)  |
| Khác  | (98.955.236)  | (8.158.930.085)   |
|   | <u>35.144.852.992</u>   | <u>140.525.401.110</u>  |

**11 THIẾT BỊ, VẬT TƯ, PHỤ TÙNG THAY THẾ DÀI HẠN**

Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn thể hiện giá trị thuần của thiết bị, vật tư, phụ tùng dùng để dự trữ, thay thế, phòng ngừa hư hỏng của tài sản và có thời gian dự trữ hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường.

**12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|   | <b>30.6.2020</b><br><b>VND</b> | <b>31.12.2019</b><br><b>VND</b> |
|---|--------------------------------|---------------------------------|
| <b>Bên thứ ba</b>                               |                                |                                 |
| Công ty Vận chuyển khí Đông Nam Bộ              | 2.241.575.689.626              | 2.270.188.234.806               |
| Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam | 471.968.395.723                | 545.766.104.197                 |
| Khác  | 1.051.752.119.362              | 1.092.862.590.402               |
|   | <u>3.765.296.204.711</u>       | <u>3.908.816.929.405</u>        |
| <b>Bên liên quan (Thuyết minh 29(b))</b>        | 30.898.565.891                 | 23.011.892.031                  |
|   | <u>3.796.194.770.602</u>       | <u>3.931.828.821.436</u>        |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và 31 tháng 12 năm 2019, Tổng Công ty không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào bị quá hạn thanh toán.

**TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 – CÔNG TY CỔ PHẦN**

Mẫu số B 09a – DN

**13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

Biến động về thuế và các khoản khác phải thu/phải nộp Nhà nước trong kỳ như sau:

|                                    | Tại ngày<br>1.1.2020<br>VND<br>(Trình bày lại -<br>Thuyết minh 33) | Số phải thu/phải<br>nộp trong kỳ<br>VND | Số đã thực nộp<br>trong kỳ<br>VND | Số đã phân loại lại<br>trong kỳ<br>VND | Tại ngày<br>30.6.2020<br>VND |
|------------------------------------|--|---|-----------------------------------|--|------------------------------|
| <b>(a) Phải nộp</b>                |  |   |                                   |  |                              |
| Thuế GTGT                          | 49.547.502.034   | 652.069.153.695                         | (607.110.972.327)                 | 16.106.695                             | 94.521.790.097               |
| Thuế tài nguyên                    | 33.109.135.191   | 143.910.551.994                         | (149.615.942.605)                 | -                                      | 27.403.744.580               |
| Phí dịch vụ môi trường rừng        | 34.219.970.181   | 46.237.730.041                          | (66.844.893.782)                  | (74.940.756)                           | 13.537.865.684               |
| Thuế thu nhập cá nhân              | 4.936.469.916  | 25.460.836.058                          | (28.510.352.140)                  | (577.014.886)                          | 1.309.938.948                |
| Thuế nhà thầu nước ngoài           | 7.631.410.780  | 6.500.940.779                           | (14.132.351.559)                  | -                                      | -                            |
| Thuế TNDN                          | 768.176.860  | 96.930.980.372                          | (230.413.949.678)                 | 136.481.468.399                        | 3.766.675.953                |
| Thuế nhập khẩu                     | -  | 42.845.217.511                          | (43.123.562.447)                  | 278.344.936                            | -                            |
| Các loại thuế khác                 | -  | 28.851.442.834                          | (28.851.913.394)                  | 21.074.125                             | 20.603.565                   |
|                                    | <u>130.212.664.962</u>   | <u>1.042.806.853.284</u>                | <u>(1.168.603.937.932)</u>        | <u>136.145.038.513</u>                 | <u>140.560.618.827</u>       |
| <b>(b) Thuế GTGT được khấu trừ</b> |  |   |                                   |  |                              |
| Thuế GTGT được khấu trừ            | <u>54.708.036.933</u>  | <u>(15.663.950.601)</u>                 | <u>-</u>                          | <u>-</u>                               | <u>39.044.086.332</u>        |
| <b>(c) Phải thu</b>                |  |   |                                   |  |                              |
| Thuế TNDN                          | 114.360.468.004  | -                                       | -                                 | 136.481.468.399                        | 250.841.936.403              |
| Các loại thuế khác                 | 919.437.790  | -                                       | -                                 | (336.429.886)                          | 583.007.904                  |
|                                    | <u>115.279.905.794</u>   | <u>-</u>                                | <u>-</u>                          | <u>136.145.038.513</u>                 | <u>251.424.944.307</u>       |

**TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 – CÔNG TY CỔ PHẦN**

**Mẫu số B 09a – DN**

**14 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|                      | <b>30.6.2020</b>         | <b>31.12.2019</b>      |
|----------------------|--------------------------|------------------------|
|                      | <b>VND</b>               | <b>VND</b>             |
| Chi phí sửa chữa lớn | 776.855.331.335          | -                      |
| Lãi vay              | 602.153.364.656          | 30.398.121.097         |
| Mua nguyên vật liệu  | -                        | 54.799.683.285         |
| Khác                 | 16.072.094.726           | 41.303.486.448         |
|                      | <u>1.395.080.790.717</u> | <u>126.501.290.830</u> |

**15 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu cho thuê tài sản nhận trước từ Công ty TNHH Điện lực Vĩnh Tân 1.

**16 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

|   | <b>30.6.2020</b>         | <b>31.12.2019</b>        |
|---|--------------------------|--------------------------|
|   | <b>VND</b>               | <b>VND</b>               |
| Phải trả cho EVN (*)  | 1.615.945.271.217        | 779.538.645.082          |
| Thuế GTGT tạm tính  | 139.080.375.193          | 161.508.746.312          |
| Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp (**) | 1.828.327.772            | 111.389.062              |
| Khác  | 49.929.358.764           | 131.579.647.563          |
|   | <u>1.806.783.332.946</u> | <u>1.072.738.428.019</u> |
| <b>Trong đó:</b>  |                          |                          |
| Bên thứ ba  | 150.561.649.046          | 169.049.962.727          |
| Bên liên quan (Thuyết minh 29(b))                           | 1.656.221.683.900        | 903.688.465.292          |
|   | <u>1.806.783.332.946</u> | <u>1.072.738.428.019</u> |

(\*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, khoản phải trả bao gồm nợ gốc vay, lãi vay, phí vay lại và thuế nhà thầu đã nhận được thông báo hạch toán từ EVN (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: bao gồm lãi vay, phí vay lại và thuế nhà thầu).

(\*\*) Bao gồm khoản bảo hiểm xã hội (“BHXH”), bảo hiểm y tế (“BHYT”), bảo hiểm thất nghiệp (“BHTN”) phải nộp cho cơ quan quản lý quỹ BHXH, BHYT, BHTN, được thực hiện theo hướng dẫn tại Công văn số 7220/EVN-TCNS của EVN ngày 31 tháng 12 năm 2019.

**TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 – CÔNG TY CỔ PHẦN**

**Mẫu số B 09a – DN**

**17 VAY**

**(a) Ngắn hạn**

|   | Tại ngày<br>1.1.2020<br>VND | Tăng<br>trong kỳ<br>VND | Giảm<br>trong kỳ<br>VND    | Phân loại lại<br>trong kỳ<br>VND | Đánh giá lại gốc<br>ngoại tệ cuối kỳ<br>VND | Tại ngày<br>30.6.2020<br>VND |
|---|-----------------------------|-------------------------|----------------------------|----------------------------------|---|------------------------------|
| <b>Vay dài hạn đáo hạn trong vòng một năm</b> |                             |                         |                            |                                  |   |                              |
| Vay ngân hàng (*)                             | 767.292.858.460             | -                       | (384.289.437.421)          | 378.445.875.253                  | -   | 761.449.296.292              |
| Vay bên liên quan<br>(Thuyết minh 29(b)(**))  | 4.528.362.197.060           | -                       | (2.256.924.971.104)        | 2.229.294.859.028                | 18.283.683.830                              | 4.519.015.768.814            |
|   | <u>5.295.655.055.520</u>    | <u>-</u>                | <u>(2.641.214.408.525)</u> | <u>2.607.740.734.281</u>         | <u>18.283.683.830</u>                       | <u>5.280.465.065.106</u>     |

**(b) Dài hạn**

|  | Tại ngày<br>1.1.2020<br>VND | Tăng<br>trong kỳ<br>VND | Giảm<br>trong kỳ<br>VND | Phân loại lại<br>trong kỳ<br>VND | Đánh giá lại gốc<br>ngoại tệ cuối kỳ<br>VND | Tại ngày<br>30.6.2020<br>VND |
|--|-----------------------------|-------------------------|-------------------------|----------------------------------|---|------------------------------|
| Vay ngân hàng (*)                            | 3.132.617.830.820           | 21.837.139.777          | -                       | (378.445.875.253)                | -   | 2.776.009.095.344            |
| Vay bên liên quan<br>(Thuyết minh 29(b)(**)) | 47.320.128.813.689          | -                       | -                       | (2.229.294.859.028)              | 167.469.614.539                             | 45.258.303.569.200           |
|  | <u>50.452.746.644.509</u>   | <u>21.837.139.777</u>   | <u>-</u>                | <u>(2.607.740.734.281)</u>       | <u>167.469.614.539</u>                      | <u>48.034.312.664.544</u>    |

17 VAY (tiếp theo)

(\*) Chi tiết số dư của các khoản vay ngân hàng như sau:

|   |     | Năm đáo<br>hạn | 30.6.2020<br>VND         | 31.12.2019<br>VND        |
|---|-----|----------------|--------------------------|--------------------------|
| <i>Dự án Nhà máy Nhiệt điện Mông Dương 1</i>                  |     |                |                          |                          |
| Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt -<br>Chi nhánh Thăng Long   | (1) | 2025           | 79.790.695.552           | 87.728.633.890           |
| <i>Dự án Nhà máy Nhiệt Điện Vĩnh Tân 2</i>                    |     |                |                          |                          |
| Ngân hàng Phát triển Việt Nam -<br>Sở giao dịch I             | (2) | 2024           | 1.410.000.000.000        | 1.598.000.000.000        |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương<br>Việt Nam                       | (3) | 2025           | 1.179.651.616.416        | 1.291.999.389.408        |
| <i>Dự án Nhà máy Thủy điện Buôn Kuốp</i>                      |     |                |                          |                          |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi<br>nhánh Hà Nội           | (4) | 2025           | 190.000.000.000          | 210.000.000.000          |
| Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi<br>nhánh Hai Bà Trưng           | (5) | 2021           | 23.673.118.612           | 39.417.118.612           |
| <i>Dự án Cơ sở hạ tầng Trung tâm Điện lực<br/>Vĩnh Tân</i>    |     |                |                          |                          |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi<br>nhánh Hà Thành         | (6) | 2026           | 261.469.369.570          | 283.678.850.123          |
| <i>Dự án Nhà máy Điện Mặt trời Vĩnh Tân 2</i>                 |     |                |                          |                          |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi<br>nhánh Hà Nội           | (7) | 2031           | 392.873.591.486          | 389.086.697.247          |
|   |     |                | <u>3.537.458.391.636</u> | <u>3.899.910.689.280</u> |
| Vay dài hạn đáo hạn trong vòng một năm<br>(Thuyết minh 17(a)) |     |                | (761.449.296.292)        | (767.292.858.460)        |
|   |     |                | <u>2.776.009.095.344</u> | <u>3.132.617.830.820</u> |

- (1) Khoản vay được bảo đảm bằng bảo lãnh của EVN với Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - Chi nhánh Thăng Long cho mục đích đầu tư Dự án Nhà máy Nhiệt điện Mông Dương 1 với thời hạn cho vay là 10 năm kể từ ngày nhận nợ đầu tiên, bao gồm cả thời gian ân hạn. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, lãi suất áp dụng là 9,475%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 9,475%/năm).

## 17 VAY (tiếp theo)

- (2) Khoản vay được bảo đảm bằng bảo lãnh của EVN với Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch I cho mục đích đầu tư Dự án Nhà máy Nhiệt Điện Vĩnh Tân 2 và Cảng than Vĩnh Tân với thời hạn cho vay là 12 năm kể từ ngày nhận nợ đầu tiên. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, lãi suất áp dụng là 9,8%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 9,8%/năm).
- (3) Khoản vay được bảo đảm bằng bảo lãnh của EVN với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam cho mục đích đầu tư Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 2 với thời hạn cho vay là 12 năm kể từ ngày chuyển giao khoản vay. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, lãi suất áp dụng là 9,3%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 9,1%/năm).
- (4) Khoản vay được bảo đảm bằng bảo lãnh của EVN với Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hà Nội cho mục đích thanh toán phần vốn đã vay của EVN để đầu tư Dự án Nhà máy Thủy điện Buôn Kuốp và Srêpôk 3 với thời hạn cho vay là 10 năm kể từ ngày nhận nợ đầu tiên. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, lãi suất áp dụng là 8,86%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 9,66%/năm).
- (5) Khoản vay được bảo đảm bằng bảo lãnh của EVN với Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Hai Bà Trưng cho mục đích thanh toán chi phí giữ lại chờ quyết toán cho các Dự án Nhà máy Thủy điện Buôn Kuốp, Buôn Tua Srah và Srêpôk 3 với thời hạn cho vay là 5 năm kể từ ngày nhận nợ đầu tiên. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, lãi suất áp dụng là 8,98%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 8,98%/năm).
- (6) Khoản vay được bảo đảm bằng bảo lãnh của EVN với Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hà Thành cho mục đích đầu tư Dự án Cơ sở hạ tầng Trung tâm Điện lực Vĩnh Tân với thời hạn cho vay là 10 năm kể từ ngày nhận nợ đầu tiên. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, lãi suất áp dụng là 9,36%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 9,66%/năm).
- (7) Khoản vay với Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội – Chi nhánh Hà Nội cho mục đích đầu tư Dự án Nhà máy Điện Mặt trời Vĩnh Tân 2 với thời hạn cho vay là 12 năm kể từ ngày nhận nợ đầu tiên. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, lãi suất áp dụng là 8,7%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 9,5%/năm). Tài sản thế chấp là toàn bộ giá trị công trình xây dựng Dự án Nhà máy Điện Mặt trời Vĩnh Tân 2 (Thuyết minh 9(a)) và Quyền đòi nợ phát sinh từ Hợp đồng mua bán điện Nhà máy Điện Mặt trời Vĩnh Tân 2 ký giữa Tổng Công ty và EVN.



17 VAY (tiếp theo)

(\*\*) Chi tiết số dư của các khoản vay lại từ Tập đoàn Điện lực Việt Nam như sau:

|  |      | Năm đáo<br>hạn | 30.6.2020<br>VND           | 31.12.2019<br>VND          |
|--|------|----------------|----------------------------|----------------------------|
| <i>Dự án Nhà máy Nhiệt điện Mông Dương 1</i>               |      |                |                            |                            |
| Ngân hàng Phát triển Châu Á                                |      |                |                            |                            |
| ("ADB")  | (8)  | 2032           | 419.792.704.957            | 427.483.250.258            |
| ADB  | (9)  | 2034           | 18.446.228.147.018         | 18.671.848.548.822         |
| Ngân hàng Xuất nhập khẩu Hàn Quốc ("KEXIM")                |      |                |                            |                            |
|  | (10) | 2028           | 7.596.638.291.594          | 8.047.179.258.796          |
| <i>Dự án Nhà máy Nhiệt Điện Vĩnh Tân 2</i>                 |      |                |                            |                            |
| Ngân hàng Xuất nhập khẩu Trung Quốc ("China Eximbank")     |      |                |                            |                            |
|  | (11) | 2027           | 5.242.321.697.216          | 5.575.010.381.641          |
| China Eximbank   | (12) | 2027           | 1.406.229.799.578          | 1.492.127.865.941          |
| China Eximbank   | (13) | 2028           | 12.551.288.168.878         | 13.249.673.395.282         |
| <i>Dự án Nhà máy Thủy điện Buôn Kuốp</i>                   |      |                |                            |                            |
| Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản ("JBIC")                |      |                |                            |                            |
|  | (14) | 2026           | 74.745.937.741             | 79.720.990.095             |
| JBIC   | (15) | 2028           | 58.323.384.661             | 61.372.252.756             |
| <i>Dự án Nhà máy Thủy điện Buôn Tua Srah</i>               |      |                |                            |                            |
| China Eximbank   | (16) | 2020           | 18.407.703.660             | 36.704.803.789             |
| <i>Dự án Nhà máy Thủy điện Srêpôk 3</i>                    |      |                |                            |                            |
| Ngân hàng TNHH MTV ANZ Việt Nam ("ANZ")                    |      |                |                            |                            |
|  | (17) | 2020           | 39.122.279.973             | 78.009.490.453             |
| <i>Dự án Nhà máy Nhiệt điện Phú Mỹ 1</i>                   |      |                |                            |                            |
| JBIC   | (18) | 2028           | 3.924.221.222.738          | 4.129.360.772.916          |
|  |      |                | <u>49.777.319.338.014</u>  | <u>51.848.491.010.749</u>  |
| Vay dài hạn đáo hạn trong vòng một năm (Thuyết minh 17(a)) |      |                | <u>(4.519.015.768.814)</u> | <u>(4.528.362.197.060)</u> |
|  |      |                | <u>45.258.303.569.200</u>  | <u>47.320.128.813.689</u>  |

**17 VAY (tiếp theo)**

- (8) Khoản vay lại EVN từ nguồn vốn vay ADB cho mục đích đầu tư Dự án Nhà máy Nhiệt điện Mông Dương 1 với thời hạn cho vay lại là 19,5 năm kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2013. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, lãi suất áp dụng là 1,42%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 3,31%/năm). Tài sản thế chấp là toàn bộ giá trị công trình xây dựng Dự án Nhà máy Nhiệt Điện Mông Dương 1 (Thuyết minh 9(a)).
- (9) Khoản vay lại EVN từ nguồn vốn vay ADB cho mục đích Dự án Nhà máy Nhiệt điện Mông Dương 1 với thời hạn cho vay lại là 21,9 năm kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2013. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, lãi suất áp dụng là 1,33%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 3,23%/năm). Tài sản thế chấp là toàn bộ giá trị công trình xây dựng Dự án Nhà máy Nhiệt Điện Mông Dương 1 (Thuyết minh 9(a)).
- (10) Khoản vay lại EVN từ nguồn vốn vay KEXIM cho mục đích đầu tư Dự án Nhà máy Nhiệt điện Mông Dương 1 với thời hạn cho vay lại là 12 năm kể từ ngày EVN ký hợp đồng vay với KEXIM. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, lãi suất áp dụng là 5,76%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 6,13%/năm). Tài sản thế chấp là toàn bộ giá trị công trình xây dựng Dự án Nhà máy Nhiệt Điện Mông Dương 1 (Thuyết minh 9(a)).
- (11) Khoản vay lại EVN từ nguồn vốn vay China Eximbank cho mục đích đầu tư Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 2 với thời hạn cho vay lại là 14,8 năm kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2013. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, lãi suất áp dụng là 3,45%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 3,45%/năm).
- (12) Khoản vay lại EVN từ nguồn vốn vay China Eximbank cho mục đích đầu tư Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 2 với thời hạn cho vay lại là 14,3 năm kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2013. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, lãi suất áp dụng là 3,4%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 3,4%/năm).
- (13) Khoản vay lại EVN từ nguồn vốn vay China Eximbank cho mục đích đầu tư Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 2 với thời hạn cho vay lại là 15,6 năm kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2013. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, lãi suất áp dụng là 4,49%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 4,82%/năm).
- (14) Khoản vay lại EVN từ nguồn vốn vay JBIC cho mục đích đầu tư Dự án Nhà máy Thủy điện Buôn Kuốp với thời hạn cho vay lại là 13,7 năm kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2013. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, lãi suất áp dụng là 2,75%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 2,75%/năm).
- (15) Khoản vay lại EVN từ nguồn vốn vay JBIC cho mục đích đầu tư Dự án Nhà máy Thủy điện Buôn Kuốp với thời hạn cho vay lại là 15,4 năm kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2013. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, lãi suất áp dụng là 2,55%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 2,55%/năm).
- (16) Khoản vay lại EVN từ nguồn vốn vay China Eximbank cho mục đích đầu tư Dự án Nhà máy Thủy điện Buôn Tua Srah với thời hạn cho vay lại là 9 năm kể từ ngày 21 tháng 7 năm 2011. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, lãi suất áp dụng là 6,13%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 6,13%/năm).

**17 VAY (tiếp theo)**

(17) Khoản vay lại EVN từ nguồn vốn vay ANZ cho mục đích đầu tư Dự án Nhà máy Thủy điện Srêpôk 3 với thời hạn cho vay lại là 9,5 năm kể từ ngày 6 tháng 6 năm 2011. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, lãi suất áp dụng là 2,13%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 3,54%/năm).

(18) Khoản vay lại EVN từ nguồn vốn vay JBIC cho mục đích đầu tư Dự án Nhà máy Nhiệt điện Phú Mỹ 1 với thời hạn cho vay lại là 20 năm kể từ 30 tháng 6 năm 2008. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, lãi suất áp dụng là 1,15% – 2,75%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 1,15% – 2,75%/năm).

**18 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**

**(a) Số lượng cổ phiếu**

|  | 30.6.2020          |                 | 31.12.2019         |                 |
|--|--------------------|-----------------|--------------------|-----------------|
|  | Cổ phiếu phổ thông | Cổ phiếu ưu đãi | Cổ phiếu phổ thông | Cổ phiếu ưu đãi |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký, đã phát hành và đang lưu hành | 1.069.969.577      | -               | 1.069.969.577      | -               |

**(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

|                                | 30.6.2020          |        | 31.12.2019         |        |
|--------------------------------|--------------------|--------|--------------------|--------|
|                                | Cổ phiếu phổ thông | %      | Cổ phiếu phổ thông | %      |
| Tập đoàn Điện lực Việt Nam     | 1.061.355.233      | 99,19  | 1.061.355.233      | 99,19  |
| Khác                           | 8.614.344          | 0,81   | 8.614.344          | 0,81   |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành | 1.069.969.577      | 100,00 | 1.069.969.577      | 100,00 |

**18 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)****(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần**

|   | Số cổ phiếu   | Cổ phiếu<br>phổ thông<br>VND |
|---|---------------|------------------------------|
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019 và ngày<br>31 tháng 12 năm 2019 | 1.069.969.577 | 10.699.695.770.000           |
| Cổ phiếu mới phát hành                                      | -             | -                            |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020                                | 1.069.969.577 | 10.699.695.770.000           |

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

Tổng Công ty không có cổ phiếu ưu đãi.

**19 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU**

|                                       | Vốn góp<br>của chủ sở hữu<br>VND | Chênh lệch tỷ<br>giá hối đoái<br>VND | (Lỗ lũy kế)/LNST<br>chưa phân phối<br>VND<br>(Trình bày lại -<br>Thuyết minh 33) | Tổng cộng<br>VND   |
|---------------------------------------|----------------------------------|--------------------------------------|--|--------------------|
| Tại ngày 1 tháng 1<br>năm 2019        | 10.699.695.770.000               | (922.067.392.780)                    | (735.167.904.018)  | 9.042.460.473.202  |
| Phân bổ chênh lệch tỷ<br>giá hối đoái | -                                | 922.067.392.780                      | -  |                    |
| Lợi nhuận thuần trong năm             | -                                | -                                    | 821.506.022.347  | 821.506.022.347    |
| Tại ngày 31 tháng 12<br>năm 2019      | 10.699.695.770.000               | -                                    | 86.338.118.329   | 10.786.033.888.329 |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ              | -                                | -                                    | 710.500.799.461  | 710.500.799.461    |
| Tại ngày 30 tháng 6<br>năm 2020       | 10.699.695.770.000               | -                                    | 796.838.917.790  | 11.496.534.687.790 |

**20 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****(a) Ngoại tệ**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 3.525,55 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 5.715,64 Đô la Mỹ).

**(b) Tài sản thuê hoạt động**

Tổng số tiền thuê tối thiểu phải thanh toán trong tương lai theo của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang được trình bày tại Thuyết minh 30(a).

**21 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|  | Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6 năm |                           |
|--|--|---------------------------|
|  | 2020<br>VND  | 2019<br>VND               |
| Doanh thu thuần về bán điện                                | 20.144.871.366.868                                 | 20.959.297.466.889        |
| Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ khác                   | 236.599.168.739                                    | 141.859.216.494           |
| <b>Doanh thu thuần về bán hàng và<br/>cung cấp dịch vụ</b> | <b>20.381.470.535.607</b>                          | <b>21.101.156.683.383</b> |

**22 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

|                               | Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6 năm |                           |
|-------------------------------|--|---------------------------|
|                               | 2020<br>VND  | 2019<br>VND               |
| Giá vốn sản xuất điện         | 18.224.975.429.236                                 | 18.519.209.367.957        |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ khác | 176.367.022.363                                    | 84.045.438.196            |
|                               | <b>18.401.342.451.599</b>                          | <b>18.603.254.806.153</b> |

**23 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|   | Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6 năm |                        |
|---|--|------------------------|
|   | 2020<br>VND  | 2019<br>VND            |
| Lãi tiền gửi                                | 106.136.050.278                                    | 111.060.865.552        |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia                 | 142.339.942.700                                    | 67.184.676.500         |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện | 18.519.961.484                                     | 7.370.760.925          |
|   | <b>266.995.954.462</b>                             | <b>185.616.302.977</b> |

**24 CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|  | Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6 năm |                          |
|--|--|--------------------------|
|  | 2020<br>VND  | 2019<br>VND              |
| Chi phí lãi vay  | 1.067.034.588.889                                  | 1.408.716.747.329        |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện                 | 12.803.484.044                                     | 10.640.597.522           |
| Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ | 194.679.564.837                                    | 649.976.634.342          |
|  | <u>1.274.517.637.770</u>                           | <u>2.069.333.979.193</u> |

**25 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                             | Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6 năm |                        |
|-----------------------------|--|------------------------|
|                             | 2020<br>VND  | 2019<br>VND            |
| Chi phí nhân viên           | 58.883.884.183                                     | 68.860.322.520         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài   | 35.709.699.229                                     | 32.684.781.111         |
| Chi phí khấu hao            | 18.451.266.161                                     | 13.307.505.255         |
| Chi phí công cụ, dụng cụ    | 5.518.844.553                                      | 5.285.857.061          |
| Chi phí thuế, phí và lệ phí | 5.340.554.687                                      | 700.688.373            |
| Chi phí khác                | 54.447.437.074                                     | 47.895.280.100         |
|                             | <u>178.351.685.887</u>                             | <u>168.734.434.420</u> |

**26 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Tổng Công ty là 20% thu nhập chịu thuế. Riêng đối với các dự án đầu tư mở rộng thuộc lĩnh vực, địa bàn ưu đãi thuế TNDN sẽ áp dụng ưu đãi theo các quy định về ưu đãi thuế TNDN theo Điều 15, Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013; Điều 18, Điều 19, Điều 20 và Điều 23 Thông tư 78/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 18 tháng 6 năm 2014; và Điều 13, Thông tư 96/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 6 năm 2015; cụ thể như sau:

- Đối với dự án Nhà máy Nhiệt điện Mông Dương 1, Tổng Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20%, được miễn bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2015 đến năm 2018) và giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo (từ năm 2019 đến năm 2027); và
- Đối với dự án Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 2, Tổng Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20%, được miễn bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2015 đến năm 2018) và giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo (từ năm 2019 đến năm 2027).

**26 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Tổng Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

|   | <b>Kỳ kê toán 6 tháng kết thúc<br/>ngày 30 tháng 6 năm</b> |  |
|---|--|--|
|   | <b>2020<br/>VND</b>  | <b>2019<br/>VND<br/>(Trình bày lại -<br/>Thuyết minh 33)</b> |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế  | 807.431.779.833  | 434.782.142.111  |
| Thuế tính ở thuế suất 20%   | 161.486.355.967  | 86.956.428.422   |
| Điều chỉnh:   |  |  |
| Thu nhập không chịu thuế  | (28.467.983.550)   | (13.436.935.300)   |
| Chi phí không được khấu trừ   | 5.759.156  | 19.388.184.073   |
| Lỗ tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại                                 | -  | (91.198.419.780)   |
| Thuế được miễn hoặc giảm  | (30.347.614.777)   | -  |
| Dự phòng thiếu của năm trước  | -  | 411.041.602  |
| Khác (**)   | (5.745.536.424)  | -  |
| Chi phí thuế TNDN (*)   | <u>96.930.980.372</u>                                      | <u>2.120.299.017</u>   |
| Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ: |  |  |
| Thuế TNDN - hiện hành   | 96.930.980.372   | 2.120.299.017  |
| Thuế TNDN - hoãn lại  | -  | -  |
|   | <u>96.930.980.372</u>                                      | <u>2.120.299.017</u>   |

(\*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ kê toán tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

(\*\*) Căn cứ theo Nghị định 68/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2020 (“Nghị định 68”), tổng chi phí lãi vay (sau khi trừ lãi tiền gửi và lãi cho vay) phát sinh trong kỳ được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN không vượt quá 30% của tổng lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trong kỳ cộng chi phí lãi vay (sau khi trừ lãi tiền gửi và lãi cho vay) phát sinh trong kỳ cộng chi phí khấu hao phát sinh trong kỳ. Phần chi phí lãi vay không được trừ theo quy định được chuyển sang kỳ tính thuế tiếp theo khi xác định tổng chi phí lãi vay được trừ trong trường hợp tổng chi phí lãi vay phát sinh được trừ của kỳ tính thuế tiếp theo thấp hơn mức quy định. Thời gian chuyển chi phí lãi vay tính liên tục không quá 5 năm kể từ năm tiếp sau năm phát sinh chi phí lãi vay không được trừ.

**26 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

Đối với kỳ tính thuế TNDN năm 2017, 2018 doanh nghiệp được áp dụng Khoản 2, Điều 2 của Nghị định 68 để khai bổ sung hồ sơ quyết toán thuế TNDN năm 2017 và 2018 để xác định chi phí lãi vay, số thuế TNDN phải nộp tương ứng. Theo đó, Tổng Công ty đã tiến hành xác định lại số liệu hồ sơ quyết toán thuế TNDN và áp dụng điều chỉnh hồi tố số thuế TNDN tương ứng cho các năm 2017 đến 2019 như sau:

| Năm tài chính | Số thuế TNDN<br>kê khai trước đây<br>VND | Số thuế TNDN<br>kê khai lại<br>VND | Chênh lệch<br>VND |
|---------------|--|------------------------------------|-------------------|
| 2017          | 123.812.012.657                          | 34.949.034.820                     | 88.862.977.836    |
| 2018 (***)    | 205.564.765.295                          | 138.732.836.994                    | 66.831.928.302    |
| 2019          | 238.033.796.162                          | 66.790.668.122                     | 171.243.128.040   |

(\*\*\*) Chênh lệch số thuế TNDN kê khai trước đây và xác định lại cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2018 đến ngày 30 tháng 9 năm 2018 (thời điểm thay đổi hình thức sở hữu doanh nghiệp từ công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên thành công ty cổ phần) và giai đoạn từ ngày 1 tháng 10 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 lần lượt là 66.831.928.302 đồng và 0 đồng.

**27 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong kỳ, nhưng không bao gồm giá mua hàng hóa liên quan tới hoạt động thương mại của Tổng Công ty. Chi tiết được trình bày như sau:

|                               | Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6 năm |                           |
|-------------------------------|--|---------------------------|
|                               | 2020<br>VND  | 2019<br>VND               |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 14.517.729.295.469                                 | 15.039.393.066.013        |
| Chi phí khấu hao TSCĐ         | 2.353.338.335.513                                  | 2.291.010.148.789         |
| Chi phí sửa chữa lớn          | 880.585.110.726                                    | 662.607.214.222           |
| Chi phí nhân viên             | 247.155.180.456                                    | 236.289.663.098           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài     | 228.213.610.006                                    | 206.120.807.554           |
| Chi phí khác                  | 352.672.605.316                                    | 336.568.340.897           |
|                               | <u>18.579.694.137.486</u>                          | <u>18.771.989.240.573</u> |



**28 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (“BCLCTT”) RIÊNG**

Các giao dịch chủ yếu không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT riêng như sau:

|   | <b>Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc<br/>ngày 30 tháng 6 năm</b> |                     |
|---|--|---------------------|
|   | <b>2020<br/>VND</b>  | <b>2019<br/>VND</b> |
| Bù trừ gốc vay phải trả cho EVN và phải thu khách hàng ngắn hạn từ Công ty Mua bán điện   | 1.254.381.169.889  | 2.254.558.800.602   |
| Bù trừ lãi vay, phí vay lại, thuê nhà thầu phải trả cho EVN và phải thu khách hàng ngắn hạn từ Công ty Mua bán điện                         | 475.876.239.277  | 1.204.509.018.210   |
| Bù trừ khoản phải thu khách hàng ngắn hạn từ Công ty Mua bán điện với khoản phải trả nhà cung cấp ngắn hạn và phải trả ngắn hạn khác từ EVN | 53.114.097.095   | 25.038.195.484      |
| Xây dựng cơ bản dở dang chuyển từ hàng tồn kho  | -  | 29.092.488.319      |

**29 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Tổng Công ty là một công ty cổ phần. Chi tiết của các cổ đông được nêu trong Thuyết minh 18(b).

Trong kỳ, Tổng Công ty có các giao dịch và số dư với các bên liên quan sau:

**Công ty mẹ**

Tập đoàn Điện lực Việt Nam

**Công ty con**

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa  
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình

**Công ty liên kết**

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà  
Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh  
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Sê San 3A

**Bên liên quan khác**

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng  
Công ty Mua bán điện  
Công ty Nhiệt điện Duyên Hải  
Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc (Công ty Điện lực Quảng Ninh)  
Công ty TNHH MTV Thí nghiệm điện Miền Bắc  
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2  
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3  
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4  
Công ty Viễn thông Điện lực và Công nghệ Thông tin – Chi Nhánh Tập đoàn điện lực Việt Nam

**29 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)****Bên liên quan khác (tiếp theo)**

Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Miền Nam TNHH - Công ty Thí nghiệm Điện Miền Nam  
 Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại  
 Công ty Nhiệt điện Nghi Sơn – Chi nhánh Tổng Công ty Phát Điện 1  
 Công ty Truyền tải điện 2  
 Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4  
 Công ty Nhiệt điện Thái Bình  
 Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng và Công nghệ EVN

**(a) Giao dịch với các bên liên quan**

Trong kỳ, các giao dịch chủ yếu được thực hiện với các bên liên quan như sau:

|   | Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6 năm |                    |
|---|--|--------------------|
|   | 2020<br>VND  | 2019<br>VND        |
| <b>i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>                |  |                    |
| Công ty Mua bán điện  | 20.144.871.366.868                                 | 20.959.297.466.889 |
| Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4                                   | 175.024.718.471                                    | 42.018.712.903     |
| Công ty Nhiệt điện Thái Bình                                    | 30.652.910.140                                     | 29.517.543.550     |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2                          | 49.000.000   | 291.144.000        |
|   | 20.350.597.995.479                                 | 21.031.124.867.342 |
| <b>ii) Mua hàng hóa và dịch vụ</b>                              |  |                    |
| Tập đoàn Điện lực Việt Nam                                      | 44.026.132.416                                     | 41.092.860.931     |
| Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc<br>(Công ty Điện lực Quảng Ninh) | 2.783.574.820                                      | 1.936.314.488      |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3                          | 226.363.636  | 11.586.028.142     |
| Khác  | 1.929.772.143                                      | 2.269.662.891      |
|   | 48.984.872.784                                     | 56.884.866.452     |
| <b>iii) Hoạt động tài chính</b>                                 |  |                    |
| <b>Cổ tức được chia</b>   |  |                    |
| Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa                               | 52.935.912.700                                     | 24.061.778.500     |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà                               | 38.100.000.000                                     | 9.525.000.000      |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển<br>Điện Sê San 3A          | 25.200.000.000                                     | 25.200.000.000     |
| Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình                            | 7.045.440.000                                      | 4.931.808.000      |
|   | 123.281.352.700                                    | 63.718.586.500     |

## 29 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

## (a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

|  | Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6 năm |                      |
|--|--|----------------------|
|  | 2020<br>VND  | 2019<br>VND          |
| <b>iii) Hoạt động tài chính (tiếp theo)</b>  |  |                      |
| <b>Bù trừ nợ gốc vay với khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>  |  |                      |
| Tập đoàn Điện lực Việt Nam   | 1.254.381.169.889                                  | 2.254.558.800.602    |
| <b>Bù trừ chi phí lãi và chi phí đi vay với khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>                               |  |                      |
| Tập đoàn Điện lực Việt Nam   | 475.876.239.277                                    | 1.204.509.018.210    |
| <b>Chi phí lãi vay</b>   |  |                      |
| Tập đoàn Điện lực Việt Nam   | 886.335.149.257                                    | 1.219.506.443.158    |
| <b>iv) Hoạt động khác</b>  |  |                      |
| <b>Bù trừ khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng với khoản phải trả ngắn hạn khác và khoản phải trả nhà cung cấp</b> |  |                      |
| Tập đoàn Điện lực Việt Nam   | 53.114.097.095                                     | 25.038.195.484       |
| <b>v) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt</b>   |  |                      |
| Hội đồng Quản Trị  | 921.300.000  | 859.122.757          |
| Ban Tổng Giám đốc  | 1.065.750.000                                      | 2.487.029.305        |
| Cán bộ cấp quản lý khác  | 374.400.000  | 374.400.000          |
|  | <u>2.361.450.000</u>                               | <u>3.720.552.062</u> |

## 29 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

## (b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan

|  | 30.6.2020<br>VND          | 31.12.2019<br>VND        |
|--|---------------------------|--------------------------|
| <b>i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)</b>       |                           |                          |
| Công ty Mua bán điện   | 10.174.965.694.768        | 7.036.656.007.501        |
| Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4                                    | 189.142.037.780           | 120.260.587.334          |
| Công ty Nhiệt điện Thái Bình                                     | 61.979.749.203            | 62.572.711.472           |
| Công ty Nhiệt điện Nghi Sơn – Chi nhánh Tổng Công ty Phát Điện 1 | 1.175.595.145             | 18.880.775.320           |
| Khác   | 2.180.518.750             | 2.050.546.811            |
|  | <u>10.429.443.595.646</u> | <u>7.240.420.628.438</u> |
| <b>ii) Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>                      |                           |                          |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4                           | 1.723.870.015             | -                        |
|  | <u>1.723.870.015</u>      | <u>-</u>                 |
| <b>iii) Các khoản phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 6)</b>     |                           |                          |
| Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4                                    | 264.827.223.805           | 210.065.703.448          |
| Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4 và Vĩnh Tân 4 Mở Rộng        | 78.339.874.001            | 173.125.593.227          |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Sê San 3A              | 68.400.000.000            | 43.200.000.000           |
| Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng và Công nghệ EVN               | 67.966.368.944            | 67.966.368.944           |
| Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa                                | 52.935.912.700            | -                        |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà                                | 38.100.000.000            | -                        |
| Công ty Điện lực Bình Thuận                                      | 23.542.982.013            | -                        |
| Tập đoàn Điện lực Việt Nam                                       | 15.256.171.287            | 15.772.071.287           |
| Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình                             | 7.045.440.000             | -                        |
| Ban Quản lý Dự án Nhiệt Điện Thái Bình                           | 6.859.390.678             | 6.859.390.678            |
| Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc (Công ty Điện lực Quảng Ninh)     | -                         | 25.029.396.590           |
| Khác   | 7.058.710.737             | 7.660.691.439            |
|  | <u>630.934.054.867</u>    | <u>549.679.215.613</u>   |

## 29 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

## (b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan (tiếp theo)

|  | 30.6.2020<br>VND          | 31.12.2019<br>VND         |
|--|---------------------------|---------------------------|
| <b>iv) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 12)</b>                                |                           |                           |
| Tập đoàn Điện lực Việt Nam   | 18.502.131.502            | -                         |
| Công ty Truyền tải điện 2  | 10.931.453.500            | 10.931.453.500            |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3   | 481.619.000               | 2.296.079.019             |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4   | 469.305.642               | 256.734.959               |
| Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Miền<br>Nam TNHH - Công ty Thí nghiệm<br>Điện Miền Nam | 192.276.236               | 2.273.922.104             |
| Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc<br>(Công ty Điện lực Quảng Ninh)                        | 63.575.124                | -                         |
| Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa  | -                         | 4.079.879.100             |
| Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình   | -                         | 520.944.154               |
| Khác   | 258.204.887               | 1.265.110.972             |
|  | <u>30.898.565.891</u>     | <u>23.011.892.031</u>     |
| <b>v) Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 16)</b>                                      |                           |                           |
| Tập đoàn Điện lực Việt Nam   | 1.615.945.271.217         | 779.538.645.082           |
| Công ty Nhiệt điện Thái Bình   | 39.938.208.116            | 39.938.208.116            |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4   | 338.204.567               | -                         |
| Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4  | -                         | 84.211.612.094            |
|  | <u>1.656.221.683.900</u>  | <u>903.688.465.292</u>    |
| <b>vi) Vay ngắn hạn (Thuyết minh 17(a))</b>  |                           |                           |
| Tập đoàn Điện lực Việt Nam   | <u>4.519.015.768.814</u>  | <u>4.528.362.197.060</u>  |
| <b>vii) Vay dài hạn (Thuyết minh 17(b))</b>  |                           |                           |
| Tập đoàn Điện lực Việt Nam   | <u>45.258.303.569.200</u> | <u>47.320.128.813.689</u> |

**30 CÁC CAM KẾT**

**(a) Cam kết thuê hoạt động**

Tổng Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

|  | <b>30.6.2020</b>       | <b>31.12.2019</b>      |
|--|------------------------|------------------------|
|  | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| Dưới 1 năm                               | 19.568.018.125         | 17.811.116.773         |
| Từ 1 đến 5 năm                           | 65.182.241.025         | 62.836.147.494         |
| Trên 5 năm                               | 373.815.287.986        | 331.311.723.630        |
| Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu | <u>458.565.547.136</u> | <u>411.958.987.897</u> |

**(b) Cam kết đầu tư**

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ, kế hoạch đầu tư xây dựng đã được phê duyệt của Tổng Công ty như sau:

|                                     | <b>30.6.2020</b>       | <b>31.12.2019</b>      |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                     | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| Nhà máy điện và các công trình khác | <u>288.524.000.000</u> | <u>382.524.000.000</u> |

**31 BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Hoạt động chính của Tổng Công ty là sản xuất và kinh doanh điện năng. Rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tổng Công ty không bị tác động bởi những khác biệt về lĩnh vực kinh doanh mà Công ty cung cấp hoặc do khu vực địa lý mà Tổng Công ty hoạt động. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là các lĩnh vực kinh doanh khác của Tổng Công ty không có ảnh hưởng đáng kể theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, thông tin theo bộ phận không được trình bày.

**32 NỢ TIỀM TÀNG**

Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp của Bộ Tài chính ngày 22 tháng 12 năm 2014, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Công ty phải lập dự phòng cho các khoản chi phí khôi phục phát sinh khi hoàn trả mặt bằng và đất thuê theo quy định và chính sách áp dụng đối với ngành nghề sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty. Theo đó, Tổng Công ty có nghĩa vụ thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng vào cuối thời hạn thuê hoặc thời hạn kết thúc dự án. Tại ngày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Tổng Công ty chưa ghi nhận khoản dự phòng này do chưa đủ thông tin cần thiết để lập dự phòng hoàn nguyên môi trường đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty.

**33 SỐ LIỆU SO SÁNH**

Các số liệu so sánh về chi phí thuế TNDN và thuế TNDN phải trả được trình bày lại căn cứ theo Nghị định 68/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2020 (“Nghị định 68”) có hiệu lực từ ngày ký và áp dụng từ kỳ tính thuế TNDN năm 2019. Theo đó, Tổng Công ty đã tiến hành kê khai bổ sung hồ sơ quyết toán thuế TNDN và áp dụng điều chỉnh hồi tố số thuế TNDN tương ứng cho các năm 2017 đến 2019 (Thuyết minh 26).

Ảnh hưởng việc trình bày lại trên bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 như sau:

**Bảng cân đối kế toán riêng**

| Mã số | TÀI SẢN                                  | Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 |                          |                           |
|-------|--|-------------------------------|--------------------------|---------------------------|
|       |  | Theo báo cáo trước đây VND    | Điều chỉnh lại VND       | Số liệu trình bày lại VND |
| 100   | <b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                  | <b>17.568.805.729.905</b>     | <b>114.028.263.050</b>   | <b>17.682.833.992.955</b> |
| 150   | Tài sản ngắn hạn khác                    | 59.215.098.087                | 114.028.263.050          | 173.243.361.137           |
| 153   | Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 1.251.642.744                 | 114.028.263.050          | 115.279.905.794           |
| 270   | <b>TỔNG TÀI SẢN</b>                      | <b>72.496.834.993.588</b>     | <b>114.028.263.050</b>   | <b>72.610.863.256.638</b> |
|       | <b>NGUỒN VỐN</b>                         |                               |                          |                           |
| 300   | <b>NỢ PHẢI TRẢ</b>                       | <b>62.037.739.139.437</b>     | <b>(212.909.771.128)</b> | <b>61.824.829.368.309</b> |
| 310   | Nợ ngắn hạn                              | 11.221.195.343.649            | (212.909.771.128)        | 11.008.285.572.521        |
| 313   | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước      | 343.122.436.090               | (212.909.771.128)        | 130.212.664.962           |
| 400   | <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                    | <b>10.459.095.854.151</b>     | <b>326.938.034.178</b>   | <b>10.786.033.888.329</b> |
| 410   | Vốn chủ sở hữu                           | 10.459.095.854.151            | 326.938.034.178          | 10.786.033.888.329        |
| 421   | (Lỗi lũy kế)/LNST chưa phân phối         | (240.599.915.849)             | 326.938.034.178          | 86.338.118.329            |
| 421a  | - Lỗi lũy kế của các năm trước           | (890.862.810.156)             | 155.694.906.138          | (735.167.904.018)         |
| 421b  | - LNST chưa phân phối năm nay            | 650.262.894.307               | 171.243.128.040          | 821.506.022.347           |
| 440   | <b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>                    | <b>72.496.834.993.588</b>     | <b>114.028.263.050</b>   | <b>72.610.863.256.638</b> |

## 33 SỐ LIỆU SO SÁNH (tiếp theo)

## Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ

| Mã số |                             | Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 |                       |                              |
|-------|-----------------------------|--|-----------------------|------------------------------|
|       |                             | Theo báo cáo trước đây<br>VND                        | Điều chỉnh lại<br>VND | Số liệu trình bày lại<br>VND |
| 51    | Chi phí thuế TNDN hiện hành | (92.098.710.947)                                     | 89.978.411.930        | (2.120.299.017)              |
| 60    | Lợi nhuận sau thuế TNDN     | <u>342.683.431.164</u>                               | <u>89.978.411.930</u> | <u>432.661.843.094</u>       |

## Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ

| Mã số |                         | Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 |                        |                              |
|-------|-------------------------|--|------------------------|------------------------------|
|       |                         | Theo báo cáo trước đây<br>VND                        | Điều chỉnh lại<br>VND  | Số liệu trình bày lại<br>VND |
| 09    | Giảm các khoản phải thu | (4.651.967.844.951)                                  | (114.028.263.050)      | (4.765.996.108.001)          |
| 11    | Tăng các khoản phải trả | <u>1.111.297.918.435</u>                             | <u>114.028.263.050</u> | <u>1.225.326.181.485</u>     |

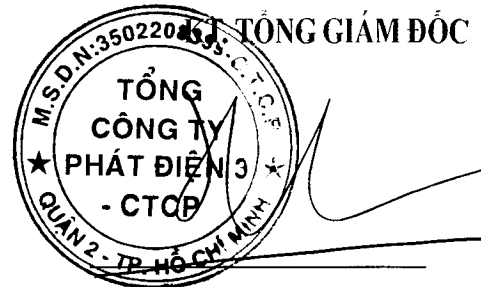
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được Ban Tổng Giám đốc duyệt ngày 25 tháng 8 năm 2020.



Trần Nguyễn Khánh Linh  
Người lập



Vũ Phương Thảo  
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Hương  
Phó Tổng Giám đốc